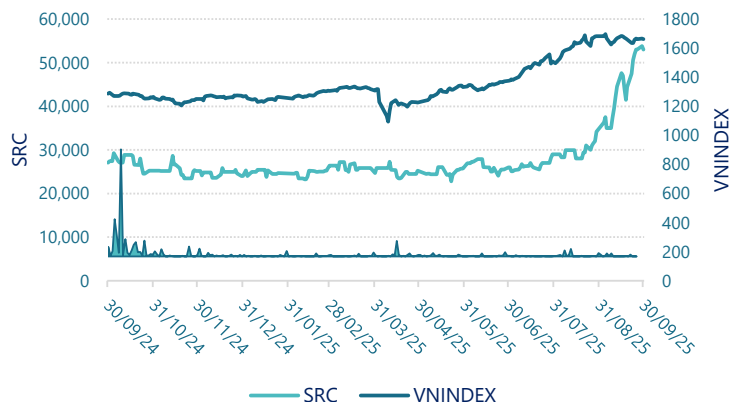


## CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/09/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>53,000</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 53,800        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 22,799        |
| SL cổ phiếu LH          | 28,063,368    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 22,310        |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.1%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 1,487         |
| P/E                     | 76.1          |
| EPS                     | 696           |

#### DT thuần

Q3/25

**279**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼97.0| -25.7%

YoY: ▼6.00| -2.0%

#### LN sau thuế

Q3/25

**6.61**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.46| -18.1%

YoY: ▲0.92| 16.2%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

**4.8%**

+/- YoY: ▲0.5%

#### DT thuần

9T 2025

**916**

tỷ VNĐ

YoY: ▲128| 16.3%

#### LN sau thuế

9T 2025

**17.4**

tỷ VNĐ

YoY: ▼106| -85.9%

#### ROE

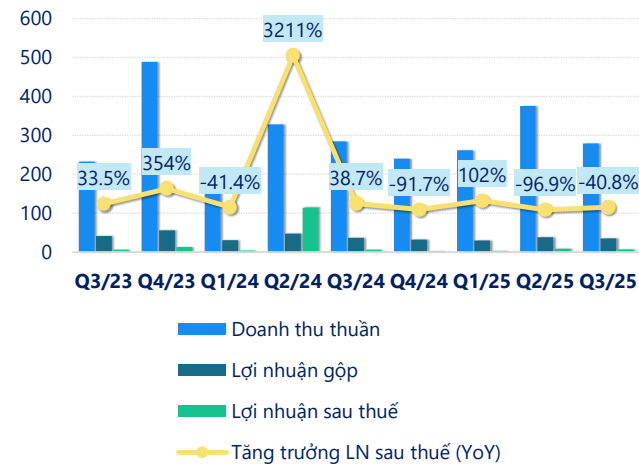
Q3/25

**3.5%**

+/- YoY: ▼24.3%

tỷ VNĐ

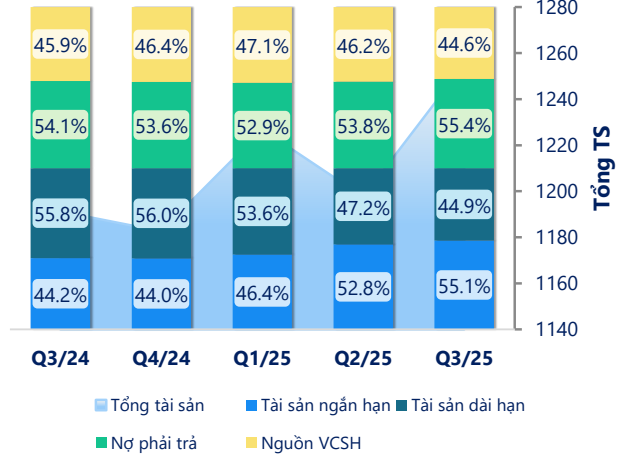
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

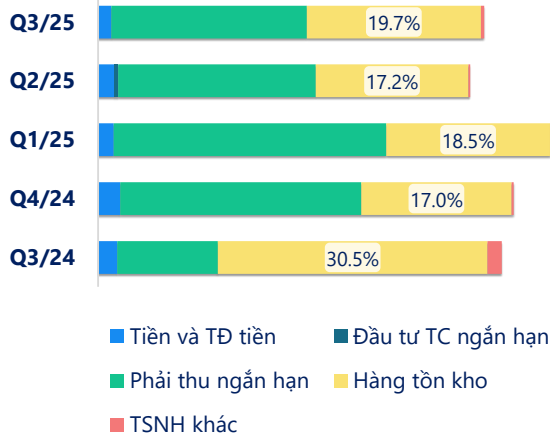
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



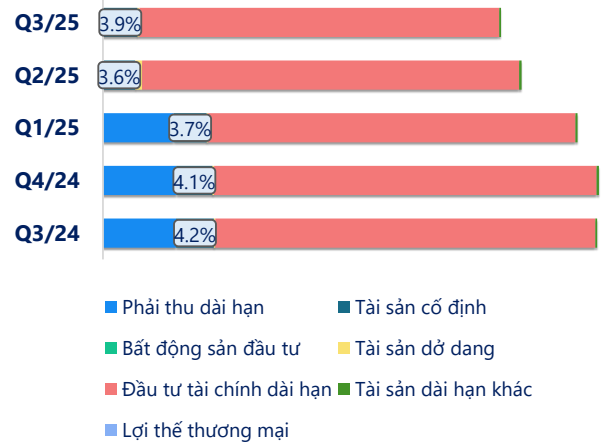
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

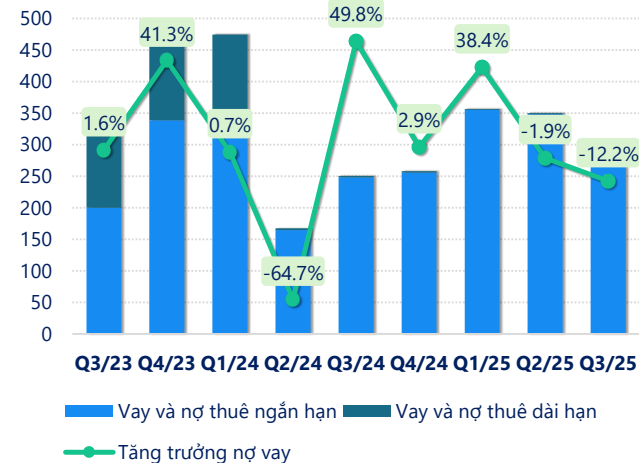
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

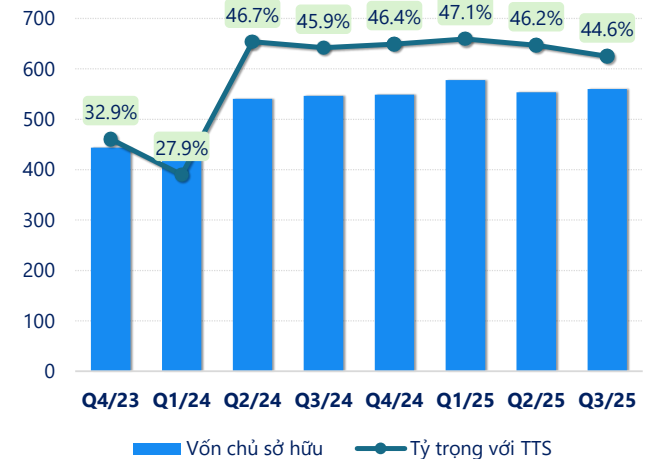
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

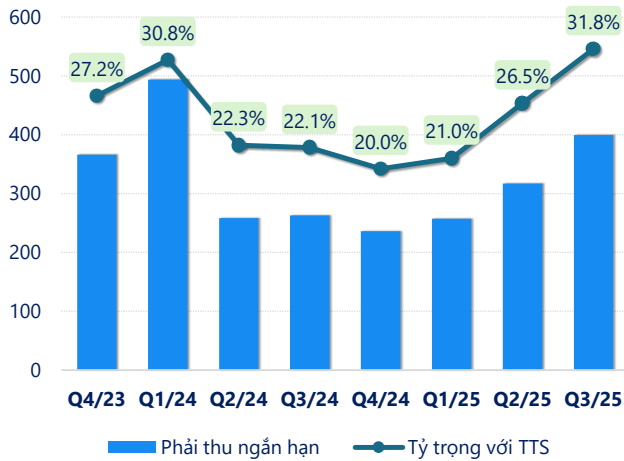
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



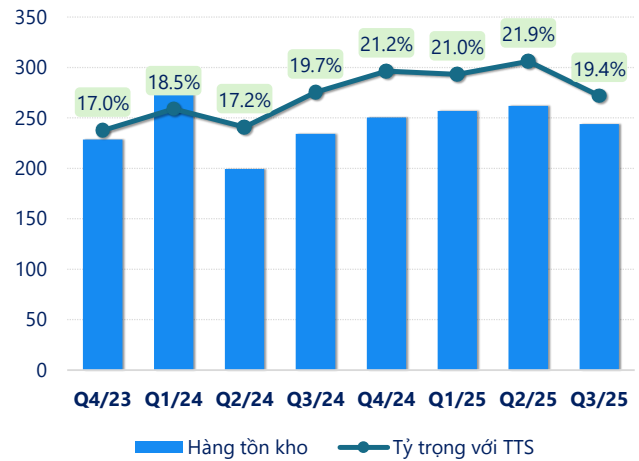
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


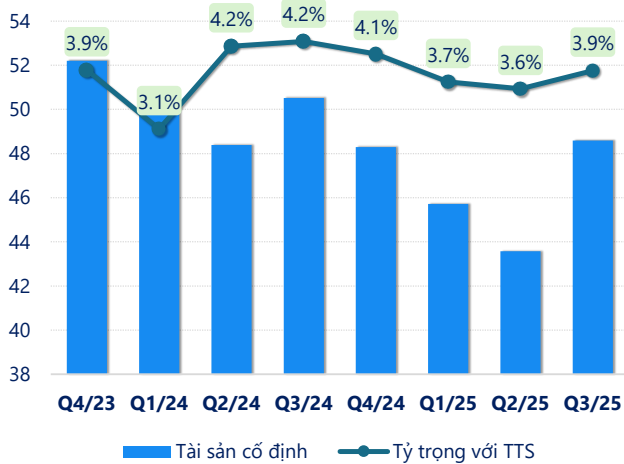
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


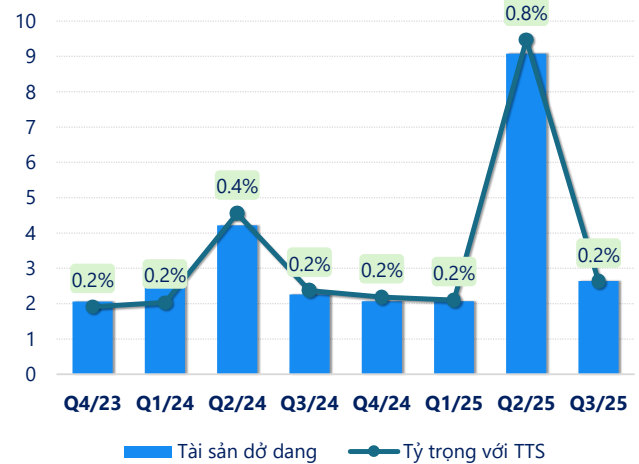
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

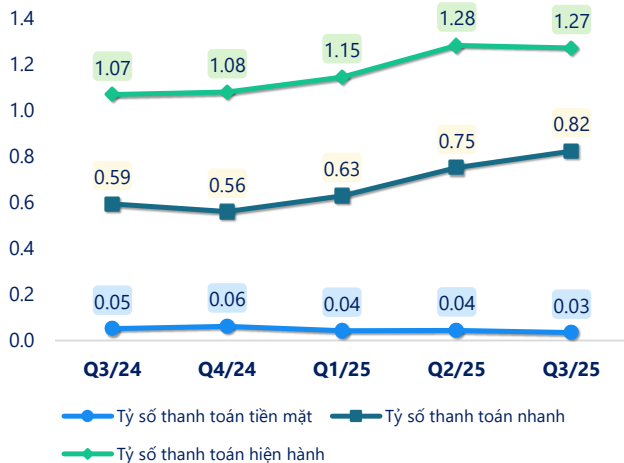
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

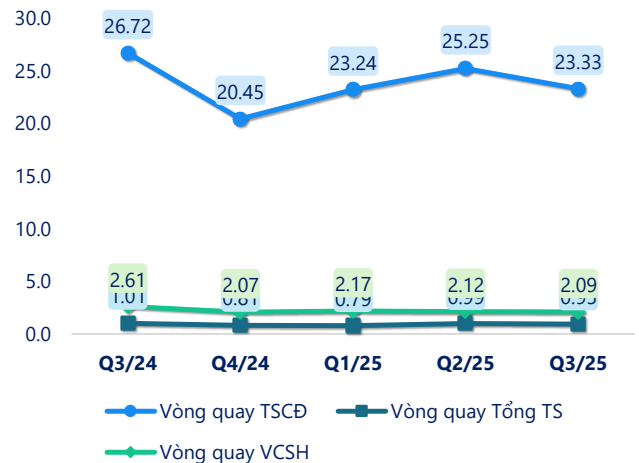
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q3/24</b> | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> | <b>Q3/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>1,191</b> | <b>1,183</b> | <b>1,227</b> | <b>1,198</b> | <b>1,255</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>527</b>   | <b>521</b>   | <b>570</b>   | <b>632</b>   | <b>692</b>   |
| Tiền và tương đương tiền           | 25.6         | 29.7         | 21.5         | 21.9         | 18.7         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn                  | 263          | 236          | 258          | 317          | 400          |
| Hàng tồn kho                       | 234          | 250          | 257          | 262          | 244          |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 4.30         | 4.56         | 33.8         | 31.4         | 29.3         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>664</b>   | <b>662</b>   | <b>657</b>   | <b>566</b>   | <b>564</b>   |
| Phải thu dài hạn                   | 98.4         | 97.8         | 97.8         | 0.24         | 0.24         |
| Tài sản cố định                    | 50.5         | 48.3         | 45.7         | 43.6         | 48.6         |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 2.26         | 2.07         | 2.07         | 9.08         | 2.64         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 511          | 511          | 509          | 510          | 510          |
| Tài sản dài hạn khác               | 2.47         | 3.12         | 2.88         | 3.05         | 2.43         |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>645</b>   | <b>634</b>   | <b>649</b>   | <b>644</b>   | <b>695</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>493</b>   | <b>482</b>   | <b>498</b>   | <b>493</b>   | <b>544</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 248          | 256          | 355          | 348          | 306          |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 160          | 148          | 80.8         | 91.9         | 176          |
| Nợ dài hạn                         | 152          | 152          | 152          | 151          | 151          |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 2.37         | 2.12         | 1.77         | 1.64         | 1.51         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>546</b>   | <b>549</b>   | <b>578</b>   | <b>554</b>   | <b>560</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>546</b>   | <b>549</b>   | <b>578</b>   | <b>554</b>   | <b>560</b>   |
| Vốn điều lệ                        | 281          | 281          | 281          | 281          | 281          |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)